

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy Viên
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban	Đến hết ngày 22/04/2021	(*)
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Từ ngày 23/04/2021	(*)
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên		
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên		

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 22/04/2021.

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh phụ thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ngày 13/07/2021, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI (520.047 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ). Do vậy Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 0223/QĐ-HĐQT ngày 26/07/2021 về việc chấm dứt công nhận Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI là công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP kể từ ngày 13/07/2021.

Ngoài thông tin nêu trên, đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

Số: 18 /2021/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 16/08/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 08 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0740-2018-242-1

106
V
G
H
E
M
K
T
N
/A
N

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		962.131.712.941	710.553.955.824
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	398.897.317.277	57.402.641.171
Tiền	111		33.897.317.277	6.502.641.171
Các khoản tương đương tiền	112		365.000.000.000	50.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.307.161.874	512.799.514.867
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	240.102.614.260	486.696.137.136
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.538.598.828	4.634.754.249
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	15.560.006.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.956.532.486	6.214.200.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(290.583.700)	(305.583.700)
Hàng tồn kho	140	5.6	306.064.334.451	138.413.504.900
Hàng tồn kho	141		306.064.334.451	138.413.504.900
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		862.899.339	1.938.294.886
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	833.597.574	519.067.957
Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.748.292	1.418.673.456
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	553.473	553.473
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.335.998.816.355	1.326.739.922.028
Các khoản phải thu dài hạn	210		93.200.842.393	86.949.438.370
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	93.200.842.393	86.949.438.370
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		311.554.209.062	283.584.467.672
TSCĐ hữu hình	221	5.7	304.773.405.916	276.985.149.912
- Nguyên giá	222		1.825.999.185.817	1.753.234.760.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.521.225.779.901)	(1.476.249.610.253)
TSCĐ vô hình	227	5.8	6.780.803.146	6.599.317.760
- Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.278.747.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.915.044.440)	(1.679.429.826)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	43.757.142.214	45.007.346.278
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17.981.732.213)	(16.731.528.149)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.497.686.677	32.476.526.777
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	10.497.686.677	32.476.526.777
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	471.866.403.571	456.958.948.428
Đầu tư vào công ty con	251		498.039.428.990	498.039.428.990
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(44.520.925.419)	(59.428.380.562)
Tài sản dài hạn khác	260		405.122.532.438	421.763.194.503
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	394.931.511.917	411.413.332.968
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	10.191.020.521	10.349.861.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.298.130.529.296	2.037.293.877.852

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		777.466.918.708	566.207.098.613
Nợ ngắn hạn	310		530.364.286.480	341.082.195.742
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	72.069.151.667	53.691.054.653
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.366	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	97.554.859.555	74.160.907.038
Phải trả người lao động	314		104.806.978.778	132.544.326.844
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.167.552.969	1.497.295.390
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.500.000	128.409.085
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	7.622.927.981	6.048.851.666
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	33.076.942.639	44.761.481.573
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	174.132.079.610	2.745.446.467
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.861.221.915	25.504.423.026
Nợ dài hạn	330		247.102.632.228	225.124.902.871
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	797.172.866	3.025.054.366
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	240.725.473.184	214.652.940.602
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	5.579.986.178	7.446.907.903
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.520.663.610.588	1.471.086.779.239
Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.19	1.520.663.610.588	1.471.086.779.239
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		164.155.167.340	91.191.174.359
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.508.443.248	329.895.604.880
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.588.003.948	86.682.294.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		196.920.439.300	243.213.309.937
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.298.130.529.296	2.037.293.877.852

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



LÊ MINH HIỀN

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.288.725.265.701	1.144.104.362.555
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.288.725.265.701	1.144.104.362.555
Giá vốn hàng bán	11	6.2	935.594.538.611	939.475.596.241
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		353.130.727.090	204.628.766.314
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.412.423.230	15.595.271.842
Chi phí tài chính	22	6.4	(2.194.716.017)	(7.829.619.293)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.712.739.126	11.600.344.400
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	16.065.474.773	20.210.370.462
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	118.471.430.051	115.033.383.805
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		242.200.961.513	92.809.903.182
Thu nhập khác	31	6.6	77.517.988	12.555.407
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		77.517.988	12.555.407
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		242.278.479.501	92.822.458.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	45.199.199.187	17.519.988.246
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		158.841.014	(555.247.868)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		196.920.439.300	75.857.718.211

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIÊN

LÊ MINH HIÊN

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
Lợi nhuận trước thuế	01		242.278.479.501	92.822.458.589
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54.222.102.434	51.117.876.589
Các khoản dự phòng	03		154.597.256.275	228.206.531.709
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.728.632.092)	(11.511.665.660)
Chi phí lãi vay	06		12.712.739.126	11.600.344.400
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08		445.081.945.244	372.235.545.627
Tăng giảm các khoản phải thu	09		250.240.948.970	180.672.568.207
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(167.650.829.551)	(172.117.851.979)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		45.589.259.538	25.541.422.886
Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.167.291.434	(30.246.250.455)
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.686.261.377)	(11.687.464.339)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(55.655.097.868)	(44.335.451.508)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.371.115.387	3.442.585.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.317.809.062)	(18.891.212.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		507.140.562.715	304.613.890.969
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(72.382.208.266)	(39.414.063.163)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		27.363.305	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.320.964.704	3.189.804.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.033.880.257)	(36.224.258.339)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	64.060.792.600	64.889.171.006
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(49.672.798.952)	(55.812.231.688)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(126.000.000.000)	(103.104.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.612.006.352)	(94.027.160.682)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.402.641.171	31.122.403.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n. tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		398.897.317.277	205.484.875.829

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIỀN

LÊ MINH HIỀN

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

Ngoài ra, trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 chi nhánh phụ thuộc, bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Tại ngày 30/06/2021, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 1883 người, trong đó số cán bộ quản lý là 175 người.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3076/TKV-KTTC ngày 08/07/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm : Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong kỳ tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 21.598.218.937 đồng.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền thuê đất, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ kiểm toán, phí bảo lãnh hợp đồng,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	1.220.767.855	618.827.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	32.662.523.296	5.883.813.600
Tiền đang chuyển	(iii)	14.026.126	-
Tương đương tiền	(iv)	365.000.000.000	50.900.000.000
Cộng		<u>398.897.317.277</u>	<u>57.402.641.171</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2021 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #		-
Đồng Việt Nam			1.220.767.855
Cộng			<u>1.220.767.855</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #		-
Đồng Việt Nam			32.662.523.296
Cộng			<u>32.662.523.296</u>
(iii) Số dư tiền đang chuyển tại ngày 30/06/2021 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #		-
Đồng Việt Nam			14.026.126
Cộng			<u>14.026.126</u>
(iv) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2021 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #		-
Đồng Việt Nam			365.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>			<i>365.000.000.000</i>
Cộng			<u>365.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	498.039.428.990	(44.520.925.419)	498.039.428.990	(59.428.380.562)
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	1.740.000.000	-	1.740.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	-
Cộng	516.387.328.990	(44.520.925.419)	516.387.328.990	(59.428.380.562)

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Lĩnh vực kinh doanh		Dự phòng		Dự phòng
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp Lực - VVMI	51,00%	6.077.638.276	51,00%	6.077.638.276
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	6.448.658.514	51,00%	6.448.658.514
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	51,00%	5.098.192.694	51,00%	5.098.192.694
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI	51,00%	3.972.810.207	51,00%	3.972.810.207
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	4.792.950.351	51,00%	4.792.950.351
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	84,91%	212.280.140.000	84,91%	212.280.140.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	51,00%	3.862.113.711	51,00%	3.862.113.711
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	51,38%	55.506.925.237	51,38%	55.506.925.237
		(44.520.925.419)		(59.428.380.562)

Bản thuyết minh BCTC riêng giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Sản xuất xi măng	57,14%	200.000.000.000	-	57,14%	200.000.000.000	-
Cộng			498.039.428.990	(44.520.925.419)		498.039.428.990	(59.428.380.562)

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,50%	1.500.000.000	-	1,50%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.3. Phải thu khách hàng

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	240.102.614.260	486.696.137.136
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	167.333.143.882	159.739.537.451
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	61.579.481.991	73.252.906.687
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	9.058.012.140	251.642.663.262
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.131.976.247	2.061.029.736
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	240.102.614.260	486.696.137.136

5.4. Phải thu khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.956.532.486	-	6.214.200.542	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	-	-	71.569.000	-
Các khoản tạm ứng	311.910.000	-	-	-
BHXH, BHYT, BHTN	324.742.875	-	13.761.956	-
Thuế TNCN	354.056.474	-	70.874.452	-
Các khoản khác	10.965.823.137	-	6.057.995.134	-
b. Dài hạn	93.200.842.393	-	86.949.438.370	-
Lãi ký cược, ký quỹ	7.131.006.377	-	6.692.314.561	-
Ký quỹ, ký cược	83.483.569.215	-	77.845.827.404	-
Các khoản khác	2.586.266.801	-	2.411.296.405	-
Cộng	105.157.374.879	-	93.163.638.912	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.5. Nợ xấu

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	290.583.700	-	305.583.700	-
Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	290.583.700	-	305.583.700	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	290.583.700	-	305.583.700	-
Cộng	290.583.700	-	305.583.700	-

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.365.469.469	-	5.862.842.869	-
Công cụ, dụng cụ	340.678.799	-	283.826.097	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	238.036.275.292	-	95.922.443.814	-
Thành phẩm	54.321.910.891	-	36.344.392.120	-
Cộng	306.064.334.451	-	138.413.504.900	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	376.426.597.516	594.021.439.829	739.303.449.683	20.547.384.521	22.935.888.616	1.753.234.760.165
Mua trong kỳ	-	-	656.936.000	-	-	656.936.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	34.160.861.501	7.358.408.352	39.948.977.471	266.278.161	-	81.734.525.485
Điều chuyển nhóm	-	(5.541.452.172)	(550.534.286)	(150.000.000)	6.241.986.458	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.340.023.513)	(207.219.040)	-	(79.793.280)	-	(9.627.035.833)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	401.247.435.504	595.631.176.969	779.358.828.868	20.583.869.402	29.177.875.074	1.825.999.185.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	339.837.093.086	521.871.926.196	589.364.325.770	9.687.284.488	15.488.980.713	1.476.249.610.253
Khấu hao trong kỳ	5.537.186.992	16.915.326.461	28.584.623.861	1.699.146.442	-	52.736.283.756
Do trích hao mòn	-	-	-	-	1.866.921.725	1.866.921.725
Điều chuyển nhóm	(306.948.483)	(5.663.742.233)	(700.534.286)	429.238.544	6.241.986.458	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.340.023.513)	(207.219.040)	-	(79.793.280)	-	(9.627.035.833)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	335.727.308.082	532.916.291.384	617.248.415.345	11.735.876.194	23.597.888.896	1.521.225.779.901
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	36.589.504.430	72.149.513.633	149.939.123.913	10.860.100.033	7.446.907.903	276.985.149.912
- Tại ngày cuối kỳ	65.520.127.422	62.714.885.585	162.110.413.523	8.847.993.208	5.579.986.178	304.773.405.916

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

141.357.975.417

1.249.360.413.805

8.181.833.784

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	Phần mềm quản lý (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.133.247.586	57.800.000	1.087.700.000	-	8.278.747.586
Mua trong kỳ	-	-	417.100.000	-	417.100.000
Số dư cuối kỳ	7.133.247.586	57.800.000	1.504.800.000	-	8.695.847.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.328.796.522	57.800.000	292.833.304	-	1.679.429.826
Khấu hao trong kỳ	105.690.684	-	129.923.930	-	235.614.614
Số dư cuối kỳ	1.434.487.206	57.800.000	422.757.234	-	1.915.044.440
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	5.804.451.064	-	794.866.696	-	6.599.317.760
- Tại ngày cuối kỳ	5.698.760.380	-	1.082.042.766	-	6.780.803.146

Trong đó: - Giá trị còn lại vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

345.500.000

-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	16.731.528.149	1.250.204.064	-	17.981.732.213
Nhà cửa, vật kiến trúc	16.731.528.149	1.250.204.064	-	17.981.732.213
Giá trị còn lại	45.007.346.278	-	1.250.204.064	43.757.142.214
Nhà cửa, vật kiến trúc	45.007.346.278	-	1.250.204.064	43.757.142.214

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	10.338.668.849	32.476.526.777
<i>Tại Công ty Than Na Dương - VVMI:</i>	<i>2.723.809.769</i>	<i>737.761.135</i>
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	2.020.290.434	-
Hệ thống bơm nước	-	34.241.800
Xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lạc Bình, tỉnh Lạng Sơn	703.519.335	703.519.335
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty:</i>	<i>7.614.859.080</i>	<i>31.738.765.642</i>
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.646.508.332	28.593.450.244
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.917.061.666
Các dự án đầu tư khác	51.289.082	228.253.732
Sửa chữa lớn TSCĐ	159.017.828	-
Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI:	159.017.828	-
Cộng	10.497.686.677	32.476.526.777

5.11. Chi phí trả trước

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	833.597.574	519.067.957
Chi phí bảo hiểm	536.150.717	500.580.684
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	297.446.857	18.487.273
b. Dài hạn	394.931.511.917	411.413.332.968
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	76.829.275.005	91.964.194.740
Phí sử dụng tài liệu	24.414.467.936	26.412.703.094
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	284.896.265.780	282.760.230.617
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.791.503.196	10.276.204.517
Cộng	395.765.109.491	411.932.400.925

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12. Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	72.069.151.667	72.069.151.667	53.691.054.653	53.691.054.653
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái nguyên	9.713.120.647	9.713.120.647	2.998.796.668	2.998.796.668
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.301.231.671	4.301.231.671	7.267.480.015	7.267.480.015
Công ty CP Thương mại Đầu tư Tài chính Toàn Cầu	6.268.182.394	6.268.182.394	-	-
Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	7.441.097.577	7.441.097.577	21.560.000	21.560.000
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	2.019.505.400	2.019.505.400	368.659.500	368.659.500
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Hà Nội	4.743.576.796	4.743.576.796	-	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	3.645.572.215	3.645.572.215	-	-
Các nhà cung cấp khác	33.936.864.967	33.936.864.967	43.034.558.470	43.034.558.470
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	72.069.151.667	72.069.151.667	53.691.054.653	53.691.054.653

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Gốc vay dài hạn	259.414.422.175	259.414.422.175	64.060.792.600	49.672.798.952	273.802.415.823	273.802.415.823
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	72.087.107.123	72.087.107.123	27.087.413.363	21.281.131.511	77.893.388.975	77.893.388.975
Công ty Than Na Dương - VVMI	453.838.000	453.838.000	-	129.668.000	324.170.000	324.170.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	70.498.809.534	70.498.809.534	25.050.748.498	21.026.298.952	74.523.259.080	74.523.259.080
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	970.000.000	970.000.000	-	100.000.000	870.000.000	870.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	164.459.589	164.459.589	2.036.664.865	25.164.559	2.175.959.895	2.175.959.895
Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	187.327.315.052	187.327.315.052	36.973.379.237	28.391.667.441	195.909.026.848	195.909.026.848
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.300.000.000	1.300.000.000	1.956.350.000	1.421.350.000	1.835.000.000	1.835.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	186.027.315.052	186.027.315.052	35.017.029.237	26.970.317.441	194.074.026.848	194.074.026.848
Cộng	259.414.422.175	259.414.422.175	64.060.792.600	49.672.798.952	273.802.415.823	273.802.415.823

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	01/01/2021 (VND)		30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	44.761.481.573	44.761.481.573	33.076.942.639	33.076.942.639
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.559.336.000	1.559.336.000	743.336.000	743.336.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	15.012.848.983	15.012.848.983	12.415.127.214	12.415.127.214
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	27.989.296.590	27.989.296.590	19.718.479.425	19.718.479.425
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	259.414.422.175	259.414.422.175	273.802.415.823	273.802.415.823
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	44.761.481.573	44.761.481.573	33.076.942.639	33.076.942.639
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.559.336.000	1.559.336.000	743.336.000	743.336.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	15.012.848.983	15.012.848.983	12.415.127.214	12.415.127.214
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	27.989.296.590	27.989.296.590	19.718.479.425	19.718.479.425
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	214.652.940.602	214.652.940.602	240.725.473.184	240.725.473.184
Công ty Than Na Dương - VVMI	194.502.000	194.502.000	1.415.834.000	1.415.834.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	55.485.960.551	55.485.960.551	62.108.131.866	62.108.131.866
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	770.000.000	770.000.000	670.000.000	670.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	158.202.478.051	158.202.478.051	176.531.507.318	176.531.507.318

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	30/06/2021 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.145.418.604	72.314.099.913	77.133.863.237	11.325.655.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.681.531.409	45.199.199.187	55.899.517.225	26.981.213.371
Thuế thu nhập cá nhân	341.624.542	5.014.597.045	5.166.686.090	189.535.497
Thuế tài nguyên	15.911.370.264	151.772.417.924	142.504.717.923	25.179.070.265
Tiền thuế đất và thuế đất	313.489.839	29.435.820.015	17.718.662.740	12.030.647.114
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Tiền cấp quyền khai thác	1.849.683.288	45.810.371.770	28.013.488.840	19.646.566.218
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	1.917.789.092	13.720.243.927	13.435.861.209	2.202.171.810
Cộng	74.160.907.038	363.272.749.781	339.878.797.264	97.554.859.555

b. Phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	553.473	-	-	553.473
Cộng	553.473	-	-	553.473

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.15. Chi phí phải trả

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	6.167.552.969	1.497.295.390
Trích trước lãi vay	642.485.134	616.007.385
Trích trước phí sử dụng thương hiệu	2.881.331.182	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.643.736.653	881.288.005
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.167.552.969	1.497.295.390

5.16. Phải trả khác

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	7.622.927.981	6.048.851.666
Kinh phí Công đoàn	1.165.996.481	585.489.117
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	1.199.862.270	644.930.000
Chi phí sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động	801.285.091	801.285.091
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.191.300.000	1.116.300.000
Phải trả cổ tức	397.561.000	64.951.000
Các khoản khác	2.866.923.139	2.835.896.458
b. Dài hạn	797.172.866	3.025.054.366
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	797.172.866	3.025.054.366
Cộng	8.420.100.847	9.073.906.032

5.17. Dự phòng phải trả

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	174.132.079.610	2.745.446.467
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	2.745.446.467	2.745.446.467
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.485.939.966	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	11.932.325.285	-
Chi phí bóc đất	18.126.490.319	-
Các khoản khác	139.841.877.573	-
b. Dài hạn	5.579.986.178	7.446.907.903
Quý môi trường hình thành tài sản	5.579.986.178	7.446.907.903
Cộng	179.712.065.788	10.192.354.370

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.18. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.191.020.521	10.349.861.535
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.191.020.521	10.349.861.535
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	-	303.970.581.198	1.353.970.581.198
Lãi trong năm trước	-	-	243.213.309.937	243.213.309.937
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	91.191.174.359	(217.288.286.255)	(126.097.111.896)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.050.000.000.000	91.191.174.359	329.895.604.880	1.471.086.779.239
Lãi trong kỳ	-	-	196.920.439.300	196.920.439.300
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)	-	72.963.992.981	(220.307.600.932)	(147.343.607.951)
Số dư cuối kỳ này	1.050.000.000.000	164.155.167.340	306.508.443.248	1.520.663.610.588

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 22/04/2021, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020, chi tiết như sau:

- Chi trả cổ tức: 126.000.000.000 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20.846.236.076 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng Người quản lý: 497.371.875 đồng
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 72.963.992.981 đồng
- Cộng** **220.307.600.932 đồng**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	126.000.000.000	105.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	164.155.167.340	91.191.174.359
Cộng	164.155.167.340	91.191.174.359

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.288.725.265.701	1.144.104.362.555
Doanh thu bán hàng	1.257.054.106.270	1.122.206.155.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.671.159.431	21.898.207.029
Doanh thu khác	-	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	907.739.250.906	921.299.633.935
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.855.287.705	18.175.962.306
Giá vốn khác	-	-
Cộng	935.594.538.611	939.475.596.241

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.125.862.268	3.170.548.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.556.496.500	8.341.117.000
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	2.089.364.209	3.346.594.203
Doanh thu hoạt động tài chính khác	640.700.253	737.011.979
Cộng	21.412.423.230	15.595.271.842

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền vay	12.712.739.126	11.600.344.400
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(14.907.455.143)	(19.429.963.693)
Cộng	(2.194.716.017)	(7.829.619.293)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	118.471.430.051	115.033.383.805
Chi phí nhân viên quản lý	64.002.161.882	53.862.996.578
Chi phí vật liệu quản lý	2.384.622.534	1.988.307.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	884.415.450	954.870.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.130.923.652	1.196.985.170
Thuế phí và lệ phí	28.538.056.603	6.229.557.060
Chi phí dự phòng	-	68.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.150.222.015	6.740.787.224
Chi phí khác bằng tiền	16.381.027.915	43.991.679.798
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.065.474.773	20.210.370.462
Chi phí nhân viên	8.406.559.356	10.114.633.598
Chi phí vật liệu bao bì	3.183.052.304	5.134.019.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.704.182	38.208.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.168.930	1.696.751.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.853.083.574	915.978.599
Chi phí khác bằng tiền	1.755.445.689	2.310.778.154
Chi phí dự phòng	56.460.738	-
6.6 Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	46.273.324	-
Các khoản khác	31.244.664	12.555.407
Cộng	77.517.988	12.555.407

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	242.278.479.501	92.822.458.589
- Các khoản điều chỉnh tăng	68.218.000	3.118.599.641
+ <i>Thù lao, phụ cấp HĐQT</i>	68.218.000	194.400.000
+ <i>Chi phí trích trước cấp quyền KTKS, thuế đất của đơn vị</i>	-	2.776.239.341
+ <i>Các khoản khác</i>	-	147.960.300
- Các khoản điều chỉnh giảm	17.572.798.357	9.023.138.162
+ <i>Chi phí trích trước tiền thuê đất của đơn vị</i>	794.205.070	-
+ <i>Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN</i>	1.222.096.787	682.021.162
+ <i>Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần</i>	15.556.496.500	8.341.117.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	224.773.899.144	86.917.920.068
- Thu nhập tính thuế	224.773.899.144	86.917.920.068
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	44.954.779.829	17.383.584.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	244.419.358	136.404.232
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.199.199.187	17.519.988.246

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.935.378.268	215.450.601.247
Chi phí nhân công	178.746.565.372	172.495.684.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.222.102.434	51.117.876.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.432.186.828	148.933.824.332
Chi phí khác bằng tiền	510.854.296.716	543.182.399.408
Cộng	1.094.190.529.618	1.131.180.385.616

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 64.060.792.600 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 49.672.798.952 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong **Thuyết minh số 5.1**. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.897.317.277	-	398.897.317.277
Phải thu khách hàng	240.102.614.260	-	240.102.614.260
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	11.644.622.486	93.200.842.393	104.845.464.879
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(290.583.700)	-	(290.583.700)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(44.520.925.419)	(44.520.925.419)
Tổng cộng	650.353.970.323	65.287.816.974	715.641.787.297
Ngày 30/06/2021			
Các khoản vay và nợ	33.076.942.639	240.725.473.184	273.802.415.823
Phải trả người bán	72.069.151.667	-	72.069.151.667
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	13.790.480.950	797.172.866	14.587.653.816
Tổng cộng	118.936.575.256	241.522.646.050	360.459.221.306
Chênh lệch thanh khoản thuần	531.417.395.067	(176.234.829.076)	355.182.565.991
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.402.641.171	-	57.402.641.171
Phải thu khách hàng	486.696.137.136	-	486.696.137.136
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	6.214.200.542	86.949.438.370	93.163.638.912
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(305.583.700)	-	(305.583.700)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(59.428.380.562)	(59.428.380.562)
Tổng cộng	550.007.395.149	44.128.957.808	594.136.352.957
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	44.761.481.573	214.652.940.602	259.414.422.175
Phải trả người bán	53.691.054.653	-	53.691.054.653
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.546.147.056	3.025.054.366	10.571.201.422
Tổng cộng	105.998.683.282	217.677.994.968	323.676.678.250
Chênh lệch thanh khoản thuần	444.008.711.867	(173.549.037.160)	270.459.674.707

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	344.948.079.139	579.859.776.048	344.657.495.439	579.554.192.348
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>344.948.079.139</i>	<i>579.859.776.048</i>	<i>344.657.495.439</i>	<i>579.554.192.348</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	398.897.317.277	57.402.641.171	398.897.317.277	57.402.641.171
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>398.897.317.277</i>	<i>57.402.641.171</i>	<i>398.897.317.277</i>	<i>57.402.641.171</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	743.845.396.416	637.262.417.219	743.554.812.716	636.956.833.519
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	273.802.415.823	259.414.422.175	273.802.415.823	259.414.422.175
Phải trả người bán	72.069.151.667	53.691.054.653	72.069.151.667	53.691.054.653
Phải trả khác	14.587.653.816	10.571.201.422	14.587.653.816	10.571.201.422
Tổng cộng	360.459.221.306	323.676.678.250	360.459.221.306	323.676.678.250

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh than	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu	1.081.187.530.348	207.537.735.353	1.288.725.265.701
Giá vốn hàng bán	734.226.932.433	201.367.606.178	935.594.538.611
Lợi nhuận gộp	346.960.597.915	6.170.129.175	353.130.727.090

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ngày 13/07/2021, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI (520.047 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ). Do vậy Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 0223/QĐ-HĐQT ngày 26/07/2021 về việc chấm dứt công nhận Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI là công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP kể từ ngày 13/07/2021.

Ngoài thông tin nêu trên, đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không còn sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH